ARi®

by MEGA'GEN

IMPLANT ARI – GIẢI PHÁP CHO XƯƠNG SỐNG HÀM TEO HẸP VÙNG RĂNG TRƯỚC

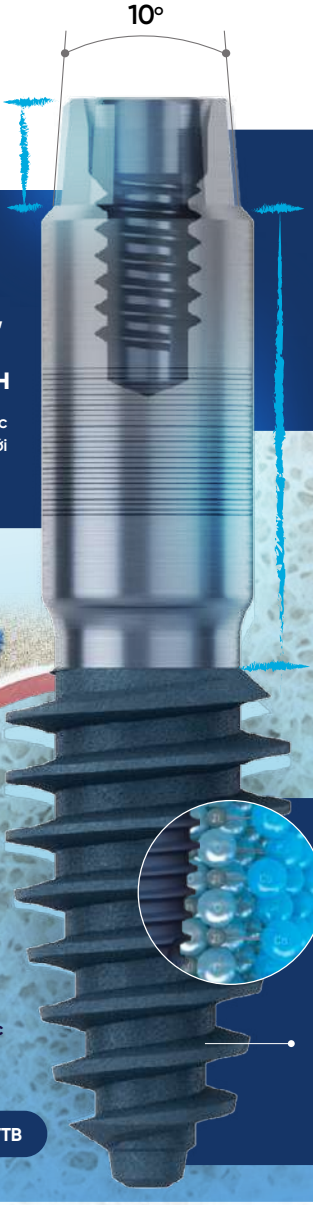



KẾT NỐI VỮNG CHẮC, CHO PHÉP NHIỀU LỰA CHỌN PHỤC HÌNH

Kết nối côn lục giác ngoài, góc 10° tạo liên kết chặt chẽ với abutment, hạn chế lỏng vít.

HỖ TRỢ MÔ NƯỚU VÀ XƯƠNG QUANH IMPLANT

Các vi rãnh và cấu trúc dạng gờ (Cell-like groove Surface) giúp kích thích bám dính tế bào, hạn chế tụt nướu.

NGĂN NGỪA VIÊM QUANH IMPLANT HIỆU QUẢ

MAGIC CUFF – bề mặt tiên tiến được đặt chìm sâu bên dưới.

ĐẢM BẢO ĐỘ ỔN ĐỊNH SƠ KHỞI MẠNH MẼ TỪ XƯƠNG NỀN

Ren sâu với thiết kế Knife Thread® đặt trong xương nền tăng diện tích tiếp xúc với xương, giảm lực nén trên xương.

TÍCH HỢP XƯƠNG NHANH & BỀN VỮNG NGAY CẢ KHI XƯƠNG Ổ RĂNG BỊ TIÊU

Kết hợp ion canxi tạo xương trên bề mặt xử lý S-L-A, làm tăng tỷ lệ tích hợp xương trên 15%.

Số công bố: 2500585ĐKLH/BYT-HTTB

TÍN NHA
Everything for Your dental practice

MEGA'GEN
For Lifetime Smile

Có thể cấy implant tức thì vùng răng trước cho bệnh nhân một cách nhẹ nhàng không?

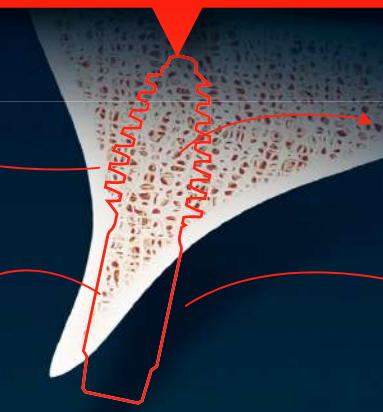

Không GBR!
Một lần phẫu thuật và mọi thứ xong xuôi!

Tải lực tức thì/ tải lực sớm khả thi nhờ độ ổn định sơ khởi cao.

Hạn chế được với các biến chứng trong tương lai

Đảm bảo độ ổn định dài hạn ngay cả khi sự tiêu xương diễn ra!

Dễ dàng vượt qua những khó khăn

Yes, ARi® can!

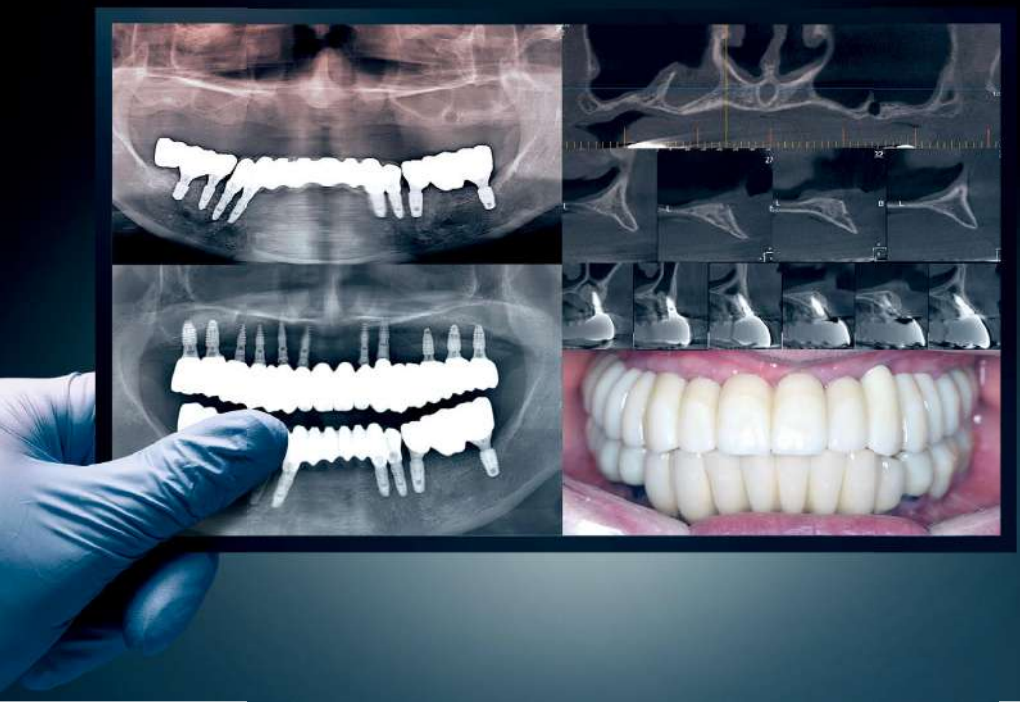

Đảm bảo độ ổn định sơ khởi mạnh mẽ từ xương nền mà không yêu cầu tái lập thể tích xương

Implant với thiết kế ren KnifeThread® đặt trong xương nền giúp tăng diện tích tiếp xúc với xương, giảm lực nén lên xương, đảm bảo chỉ số độ ổn định sơ khởi (ISQ value) cao hơn ngay sau khi cấy ghép.

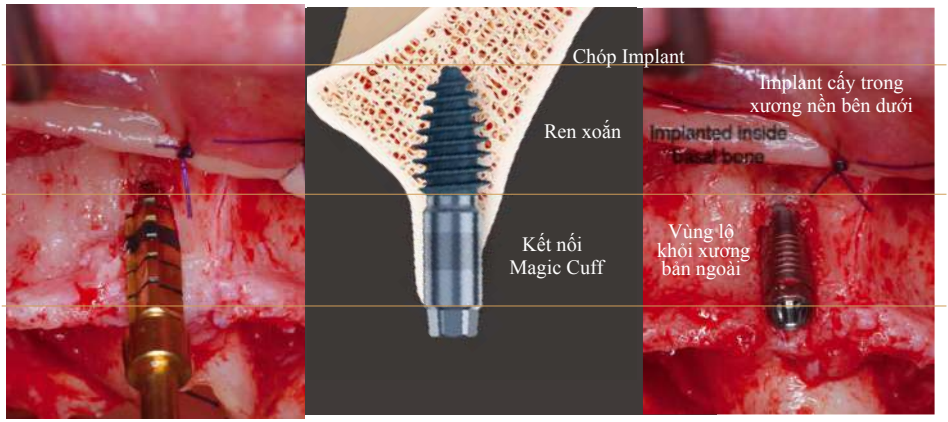

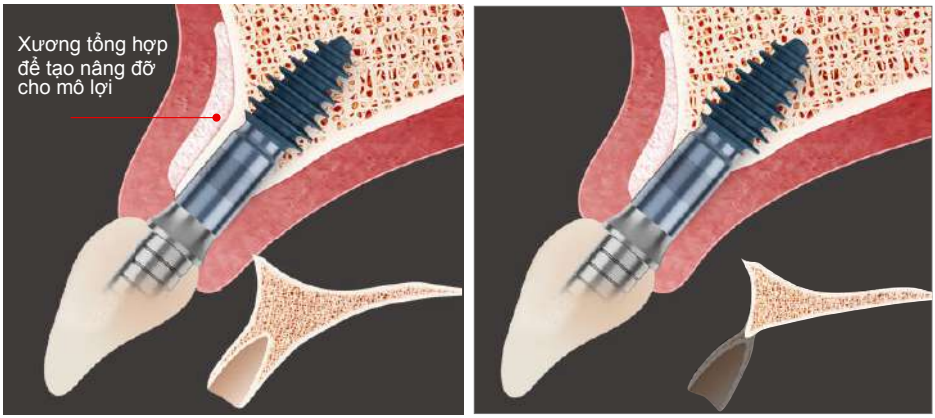

Vùng ren xoắn với bề mặt xử lý bằng công nghệ XPEED® neo giữ vào xương nền lành mạnh, hỗ trợ tích hợp xương và đảm bảo độ ổn định lâu dài ngay cả khi xương ổ răng bị tiêu.

Nhiều lựa chọn cấy ghép khác nhau áp dụng cho các loại xương ổ răng và xương nền

Đường kính lõi
lựa chọn theo lực nhai (vị trí cấy ghép)

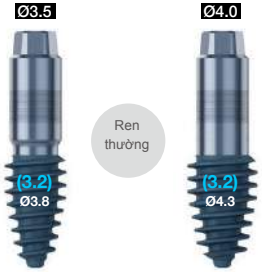

Độ sâu Ren
lựa chọn theo chất lượng xương

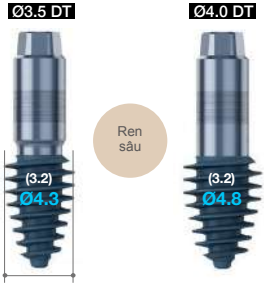

Chiều cao phần chứa ren
lựa chọn theo chiều cao xương nền



Chiều cao Magic Cuff
lựa chọn theo chiều cao xương ổ răng





1. Bề mặt giúp tối ưu ngăn ngừa và kiểm soát tình trạng viêm quanh implant nhờ vào thiết kế Machined Magic Cuff design

Bề mặt XPEED® Machined Surface có độ nhám thấp, giúp hạn chế tích tụ mảng bám và vi khuẩn, đồng thời hỗ trợ bám dính và tăng sinh nguyên bào sợi.

XPEED® Machined Surface

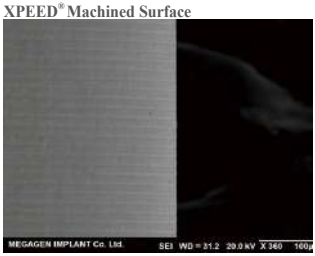

Sự tăng sinh nguyên bào sợi



2. Bề mặt tương tự tế bào – Cellike® Groove Surface thúc đẩy sự tái tạo và ngăn ngừa tụt mô mềm

Các vi rãnh kích thước 17 µm kích thích bám dính tế bào cho tới 2 mm dưới vùng kết nối. Ngoài ra, còn có các cấu trúc dạng gờ chặn giúp giới hạn sự tụt nướu.

Cellike® Groove Surface

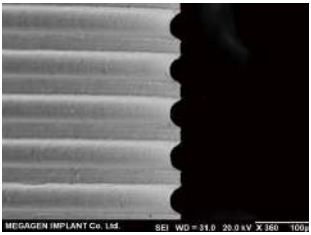

Sự tăng sinh nguyên bào sợi



3. Đảm bảo khả năng đề kháng tốt với lực ngay cả ở vùng xương hẹp

Độ bền nén tối đa tương quan với đường kính được phân tích qua mô phỏng trên máy tính, cho thấy sự phân bố ứng suất trên bề mặt của các implant.

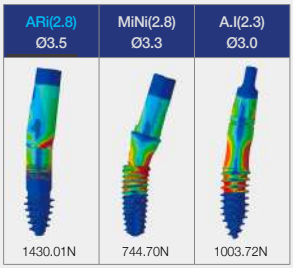

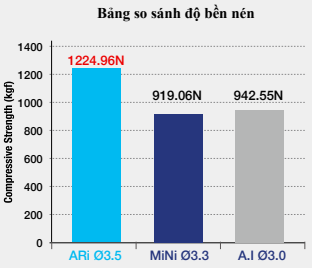

Kết nối lục giác ngoài, góc 10° tạo ra sự kết nối mạnh mẽ với abutment, cho phép thực hiện các giải pháp phục hình truyền thống, kỹ thuật số, và các phục hình dành riêng cho sống hàm hẹp.

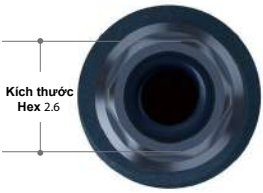



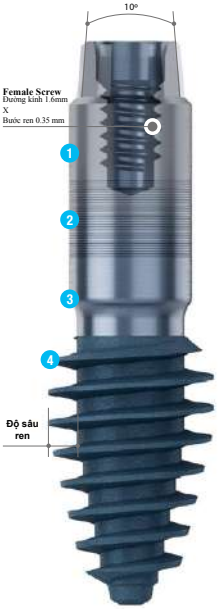

	EZ Post Abutment	Angled Abutment	TiGEN Abutment	ZrGEN Abutment	Solid Abutment
Mão răng đơn lẻ					
Gắn cement	✓	✓	✓	✓	✓
Bắt vít	✓	✓	✓	✓	
Cầu răng					
Gắn cement	✓	✓	✓	✓	✓
Bắt vít					
Lấy dấu					
Implant Level	✓	✓	✓	✓	
Abutment Level					✓
Cá nhân hóa					
Cá nhân hóa			✓	✓	
Độ torque khuyến nghị					
Torque (Ncm)	35	35	35	35	25



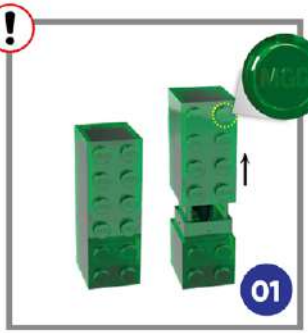

Đặt phần dài hơn lên trên và đẩy nắp lên

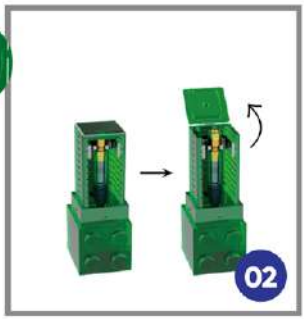

Mở nắp ampule chứa implant ở trong



Lấy Implant bằng cách ráp đầu kết nối tay khoan (handpiece connector) vào bệ đỡ (mount)



Đặt Implant vào vị trí đã khoan



Nới lỏng giá đỡ (mount) và tháo rời



Gắn Healing Abutment hoặc Cover Screw vào Implant.

01

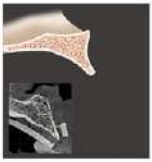

Kiểm tra tổng chiều dài của implant (cuff + thread) thông qua lát cắt trên phim chụp. (VD: 13mm)

02



Đo độ dày/mỏng của xương ổ răng tương ứng với vị trí 5mm dưới mào xương với một thước đo chuyên dụng. Số đo được chính là Cuff Height. (VD: Tổng 13mm (Cuff 6mm + Thread 7mm)

03



Dùng mũi khoan mở đường "lance drill" để khoan song song - dịch về phía khẩu cái, tránh gây tổn thương bản ngoài xương

04

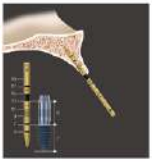

Kiểm tra hướng và độ sâu hố khoan sử dụng cây pin định vị hướng khoan (direction indicator)

05



Nếu hướng khoan chưa đúng, dùng mũi khoan Linderman để chỉnh hướng

06



Trường hợp xương cản trở lắp healing abutment hoặc phục hình sau cùng, loại bỏ xương cản trở bằng mũi khoan tạo dạng (profile drill)

07

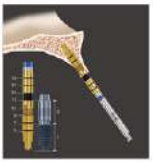

Tiến hành trình tự khoan cho tới mũi khoan sau cùng Mũi khoan Ø2.5 → Mũi khoan Ø2.9 → (Pin định vị hướng khoan Ø2.9) → khoan tuần tự cho tới mũi khoan sau cùng

08



Đặt implant sử dụng tay khoan - kết nối hand-piece connector.
(VD: Đặt implant tới khi chạm kịch implant mount. Độ torque khuyến nghị: 45Ncm. Dưới 80Ncm khi siết với ratchet connector.

09

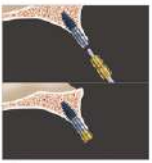

Tháo mount và đặt healing abutment hoặc cover screw.
(Nếu cần gia tăng thể tích lợi, tiến hành đặt vật liệu ghép xương)

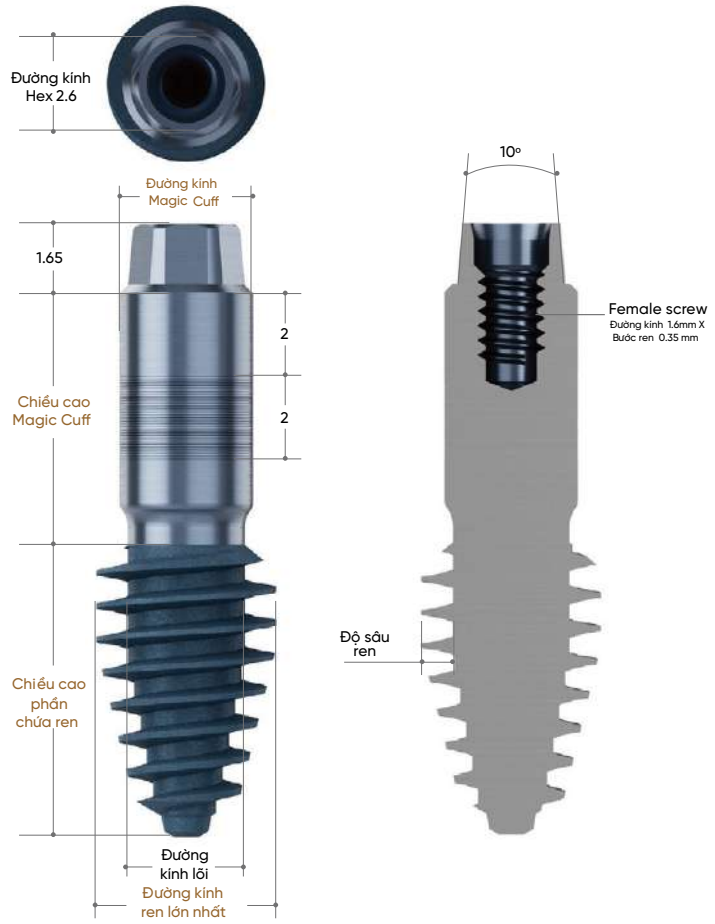

ĐK Implant	ĐK lõi	ĐK ren lớn nhất	Độ sâu ren	Chiều cao trong xương nền	Chiều cao Magic Cuff	Đường kính Magic Cuff	ĐK Hex
Ø3.5	Ø3.2	Ø3.8	0.3	5/ 7/ 9	4/ 6/ 8/10	Ø3.2	2.6
Ø4.0	Ø3.2	Ø4.3	0.5				
	Ø3.2	Ø4.8	0.75				

Số công bố: 2500585ĐKLH/BYT-HTTB

Ø3.5

ĐK ren lớn nhất	ĐK lõi	Chiều cao thread	Chiều cao cuff	Mã sản phẩm
Ø3.8	Ø3.2	7	4	ARIE323574M
			6	ARIE323576M
		9	4	ARIE323594M
			6	ARIE323596M

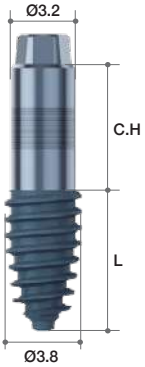

Ø4.0

ĐK ren lớn nhất	ĐK lõi	Chiều cao thread	Chiều cao cuff	Mã sản phẩm
Ø4.3	Ø3.2	7	4	ARIE324074M
			6	ARIE324076M
		9	4	ARIE324094M
			6	ARIE324096M

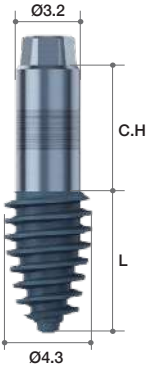

Ø4.5

ĐK ren lớn nhất	ĐK lõi	Chiều cao thread	Chiều cao cuff	Mã sản phẩm
Ø4.8	Ø3.2	7	4	ARIE324574M
			6	ARIE324576M
		9	4	ARIE324594M
			6	ARIE324596M

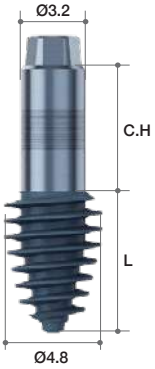

Số công bố: 2500585ĐKLH/BYT-HTTB



Implant Mount

Độ torque khuyến nghị:
vặn bằng tay (5~8Ncm)

ĐK profile	Cao (mm)	Mã sản phẩm
Ø4.0	9	ARIEMNT

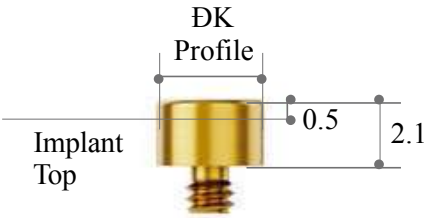

Cover Screw

Độ torque khuyến nghị:
vặn bằng tay (5~8Ncm)

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø3.4	0.5	ARIECSN3405

Healing

Độ torque khuyến nghị:
vặn bằng tay (5~8Ncm)

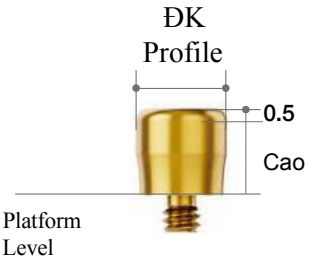

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø3.7 (ĐẶT TRƯỚC)	3	ARIEHAN353
	4	ARIEHAN354
	5	ARIEHAN355
	6	ARIEHAN356
	7	ARIEHAN357
Ø4.2 (ĐẶT TRƯỚC)	3	ARIEHAN403
Ø4.2	4	ARIEHAN404
	5	ARIEHAN405
	6	ARIEHAN406
	7	ARIEHAN407

Số công bố: 2500585ĐKLH/BYT-HTTB

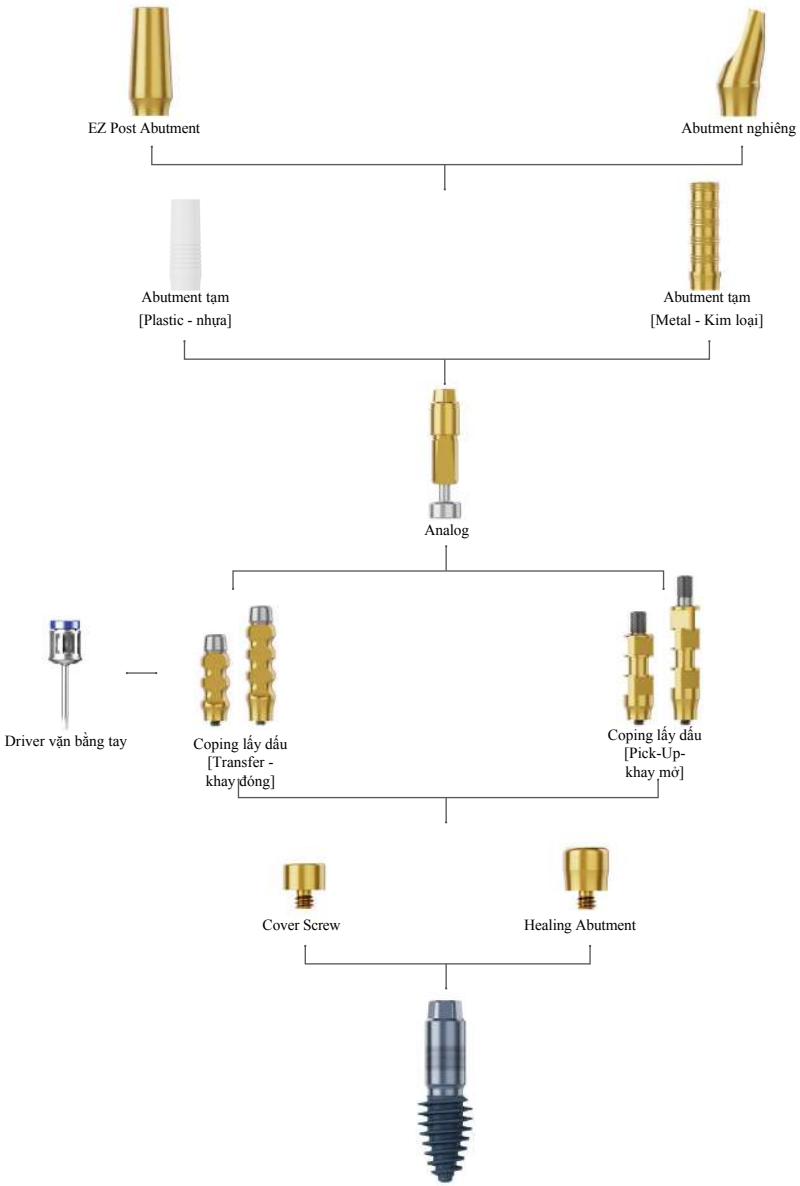

Số công bố: 2602295ĐKLH/HTTB-ĐKKD

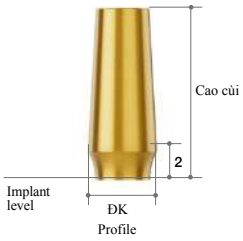

EZ Post abutment

Độ torque khuyến nghị: 35Ncm

ĐK Profile	Cao cùi	Mã sản phẩm
Ø3.5	7	ARIEEPN3507T
	8	ARIEEPN3508T
	9	ARIEEPN3509T
	10	ARIEEPN3510T
	11	ARIEEPN3511T
	12	ARIEEPN3512T
Ø4.0	7	ARIEEPN4007T
	8	ARIEEPN4008T
	9	ARIEEPN4009T
	10	ARIEEPN4010T
	11	ARIEEPN4011T
	12	ARIEEPN4012T

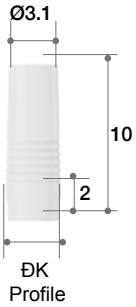

Temporary Abutment nhựa

Dùng để làm phục hình tạm thời
Độ torque khuyến nghị: 15Ncm

ĐK Profile	Cao cùi	Mã sản phẩm
Ø3.5	0.5	ARIETAEPN3510T
Ø4.0		ARIETAEPN4010T



Temporary Abutment (Kim loại)

Đi kèm ốc abutment (ARIEAS16)
Phần trụ được thiết kế sẵn giúp dễ chỉnh sửa và bám chắc với nhựa
Độ torque khuyến nghị: 25Ncm

ĐK Profile	Cao cùi	Mã sản phẩm
Ø3.5 (ĐẶT TRƯỚC)	10	ARIETAN35210T
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)		ARIETAN40210T

Số công bố: 2500585ĐKLH/BYT-HTTB

ZrGen Abutment (Tibase)

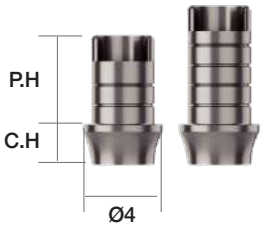

ĐK Profile	Cao lợi	Cao cùi	Mã sản phẩm
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	2	4.5	ARIEZGN4025.MTN
	3		ARIETGN4035.MTN
	4		ARIEZGN4045.MTN
Ø4.0	2	6	ARIEZGN4026.MTN
	3		ARIEZGN4036.MTN
Ø4.0	4	6	ARIEZGN4046.MTN

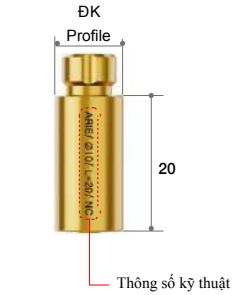

Tigen Abutment (Premil)

Độ torque khuyến nghị: 35Ncm

ĐK Profile	Cao lợi	Mã sản phẩm
Ø10	20	ARIETGN1020.MTN
Ø12		ARIETGN1220.MTN

Scan Healing Abutments

Để quét chính xác, Scan Healing Abutment phải được bộc lộ cách vị trí phẫu thuật ít nhất 2,0mm. Độ torque khuyến nghị: vặn bằng tay (5~8Ncm)

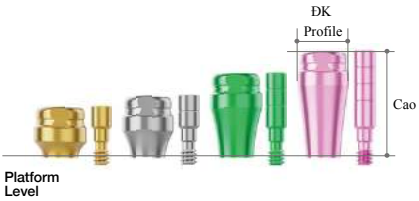

ĐK Profile	Cao lợi	Mã sản phẩm
Ø4.0	4	ARIESHN4004T
	5	ARIESHN4005T
	7	ARIESHN4007T
	9	ARIESHN4009T
Ø5.0	4	ARIESHN5004T
	5	ARIESHN5005T
	7	ARIESHN5007T
	9	ARIESHN5009T

*Sản phẩm đặt trước

Số công bố: 2500585ĐKLH/BYT-HTTB

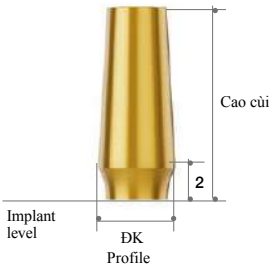

EZ Post Abutment

Độ torque khuyến nghị: 35Ncm

ĐK Profile	Cao cùi	Mã sản phẩm
Ø3.5 (ĐẶT TRƯỚC)	7	ARIEEPN3507T
	8	ARIEEPN3508T
	11	ARIEEPN3511T
	12	ARIEEPN3512T
Ø3.5	9	ARIEEPN3509T
	10	ARIEEPN3510T
Ø4.0	8	ARIEEPN4008T
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	9	ARIEEPN4009T
	10	ARIEEPN4010T
	7	ARIEEPN4007T
	11	ARIEEPN4011T
	12	ARIEEPN4012T

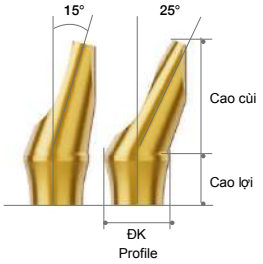

Angled Abutment

Độ torque khuyến nghị: 35Ncm

ĐK Profile	Cao lợi	Cao cùi	Loại	Góc	Mã sản phẩm
Ø4.0	2	7	Hex	15°	ARIEAAHN40215T
	3				ARIEAAHN40315T
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	4	7	Hex	15°	ARIEAAHN40415T
	5				ARIEAAHN40515T
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	2	7	Edge	15°	ARIEAAEN40215T
	3				ARIEAAEN40315T
	4				ARIEAAEN40415T
	5				ARIEAAEN40515T
Ø4.0	3	7	Hex	25°	ARIEAAHN40325T
	4				ARIEAAHN40425T
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	5	7	Hex	25°	ARIEAAHN40525T
	3	7	Edge	25°	ARIEAAEN40325T
	4				ARIEAAEN40425T
	5				ARIEAAEN40525T

Số công bố: 2500585ĐKLH/BYT-HTTB

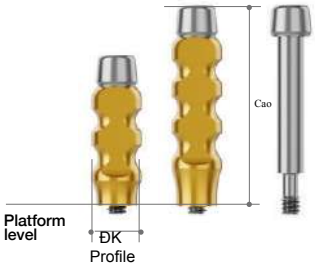

Impression Coping

(Lấy dấu khay đóng)

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø4.0	12	ARIEICTN4012T
	16	ARIEICTN4016T

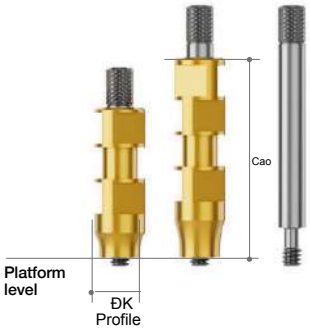

Impression Coping

(Lấy dấu khay mở)

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø4.0	12	ARIEICPN4012T
	16	ARIEICPN4016T

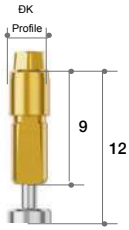

Analog

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø3.3	12	ARIEALNT

Số công bố: 250002075/PCBA-HCM

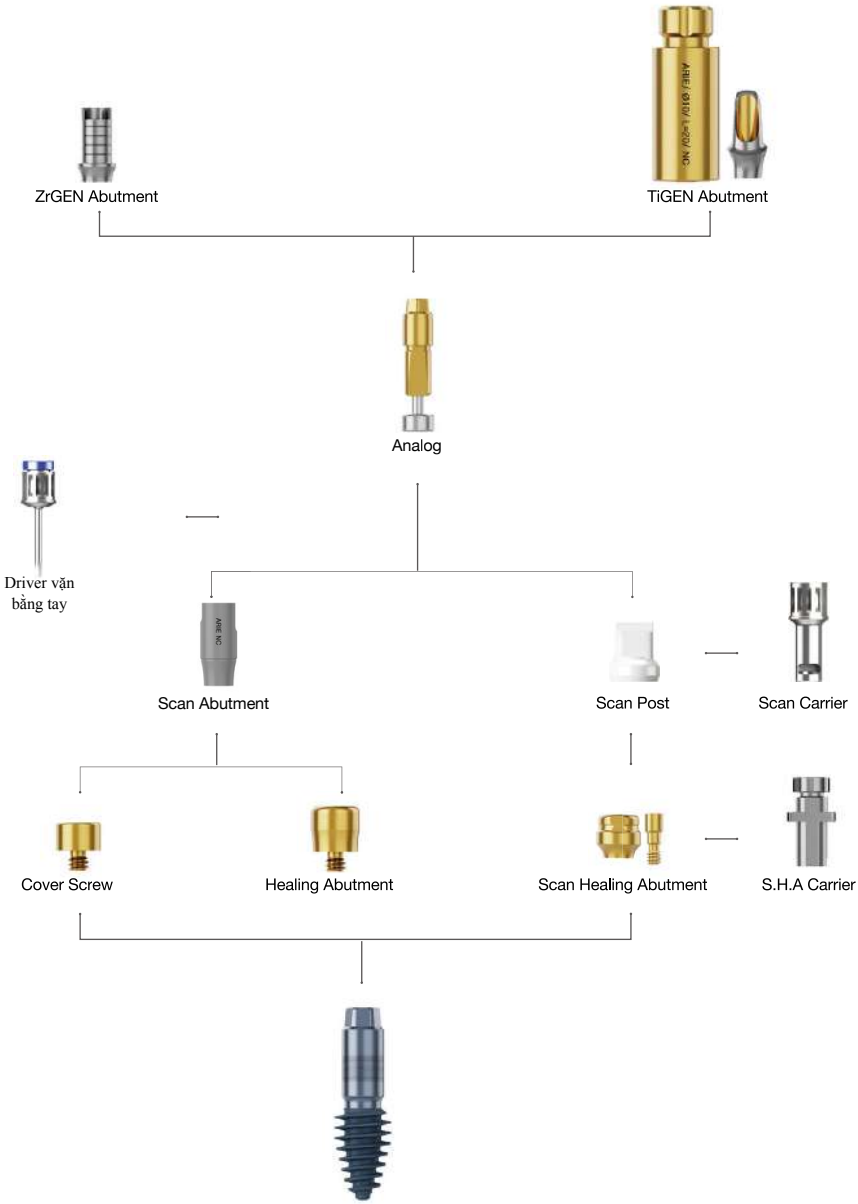

Số công bố: 2602295ĐKLH/HTTB-ĐKKD



Scan Abutment

Độ torque khuyến nghị: vặn bằng tay (5~8Ncm)

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø4.0	9	ARIESAN4009T
	13	ARIESAN4013T



Đóng gói: 10 cái/ bịch

Scan Post

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø4.0	6.5	SP4007.MTN
Ø5.0		SP5007.MTN
Ø6.0		SP6007.MTN
Ø7.0		SP7007.MTN



Scan Post Carrier

Sử dụng để kết nối với đầu của Scan post

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø5.0	19	SPC16

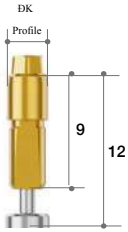

Analog

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø3.3	12	ARIEALNT

Số công bố: 250002075/PCBA-HCM, 220001918/PCBA-HCM

Khoan mở đường

Khoan chỉnh trục

Khoan loại bỏ cản trở xương

Các mũi khoan tạo dạng

Shaping Drill

Driver tháo

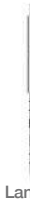

Lance Drill



Lindermann Drill



Profile Drill





Removal Driver

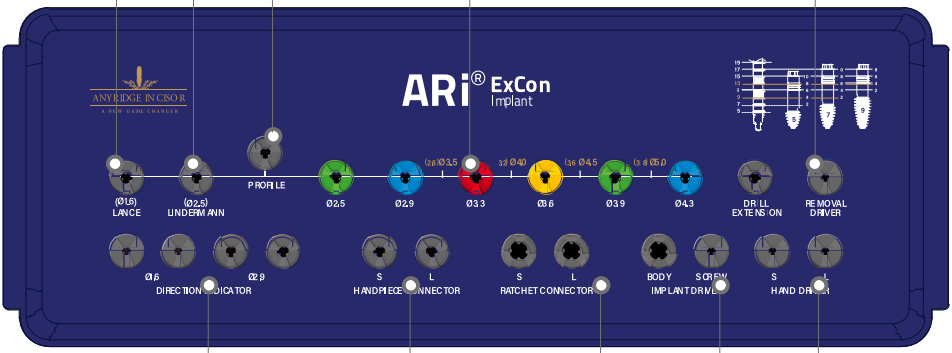

Direction Indicator



Pin định hướng

Handpiece Connector



Kết nối tay cấy

Ratchet Connector



Kết nối Rachet



Implant Driver

Hand Driver(1.2Hex)



Driver vặn bằng tay (1.2 Hex)

*** Các thành phần ở khay dưới**

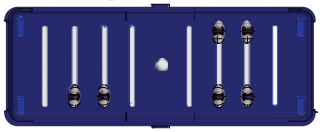

Cây thăm dò độ dày xương



Bone Calipers

Cần siết lực



Torque Wrench

Số công bố: 250001735/PCBA-HCM

	Khoan mở đường	Khoan chỉnh hướng	Khoan loại bỏ cản trở xương	Các mũi khoan tạo dạng					
	Ø1.6	Ø2.5	Ø4.0	Ø2.5	Ø2.9	Ø3.3	Ø3.6	Ø3.9	Ø4.3
	Lance	Linder-mann	Profile						
vòng/ phút	800~1000		300	800~1000					

Hàm trên

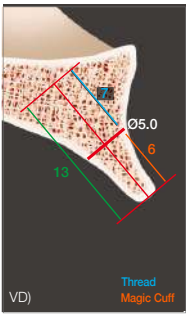

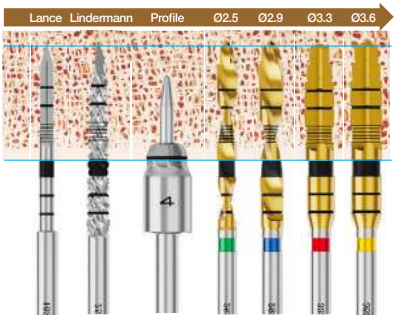





Bình thường	Xốp

Hàm dưới

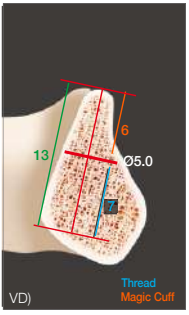

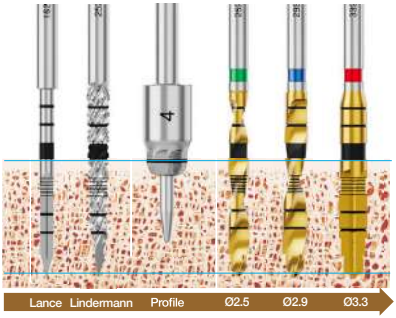





- Khi cấy ghép implant đường kính Ø4.0 ở hàm dưới, implant được đặt vào sau quy trình khoan tuần tự tới mũi khoan đường kính Ø3.9.
- Tùy theo mật độ xương, việc đặt implant nên cân nhắc có nên xương hay không với kỹ thuật under bone over-drilling.

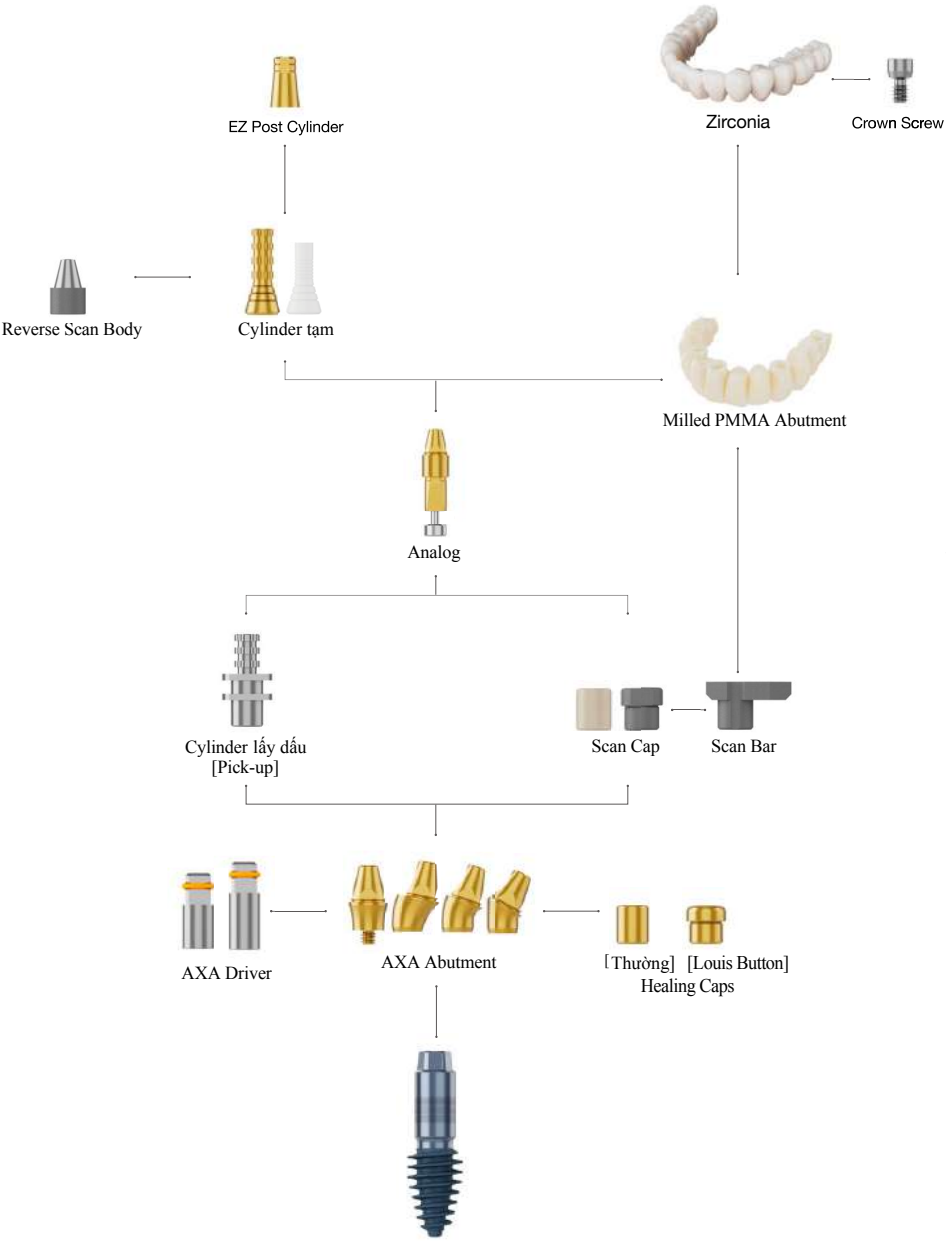

Số công bố: 2602295ĐKLH/HTTB-ĐKKD

01

AXA, Đáp ứng mọi chỉ định

Đa dạng lựa chọn Abutment nghiêng: 0°, 12°, 20° và 30°

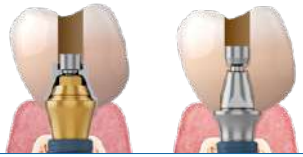

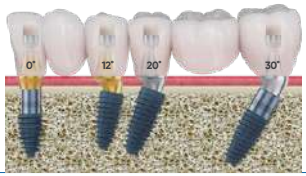

02

AXA, Kết nối bền vững

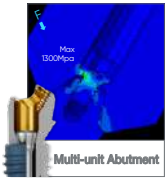



*FEA for Stress distribution

	Multi-unit Abutment	AXA Abutment
Chiều cao cổ	2.2mm	4mm
Ren vít hoàn chỉnh	1.5 vòng	3.5 vòng
Kích thước vít	M1.4	M1.6

Thiết kế giúp giảm nguy cơ gãy vỡ mão phục hình và phân bố lực tốt hơn.

03

AXA, Dễ dàng sử dụng

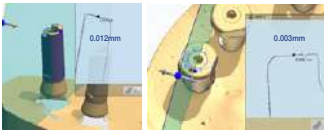

So với Scan Abutment thông thường, AXA Abutment đơn giản hóa quy trình phục hình và tăng độ chính xác lên gấp 4 lần



Kết nối trực tiếp giữa mão phục hình và vít, không cần gắn xi măng trong miệng, giúp giảm nguy cơ xi măng dư.



Kết nối Click-on AXA với Temporary Crown

Gắn và tháo mão tạm nhanh chóng chỉ với 1 thao tác



Abutment Screw per Cuff types

Nhiều lựa chọn chiều cao vít, tối ưu thao tác phục hình

Clinical Case 3. Ca lâm sàng với Implant AR



X-quang trước phẫu thuật



Trước phẫu thuật



Đặt Implant



Định vị AXA Abutment



Quét Scan



Tạo hình mô mềm

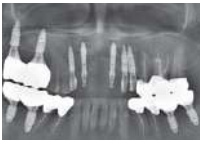

X-quang sau phẫu thuật



Phục hình tạm sau 1 tháng

Số công bố: 2602295ĐKLH/HTTB-ĐKKD

AXA Abutment thẳng

Độ torque khuyến nghị: 25Ncm



Sản phẩm order trước

Cao lợi (mm)	Mã sản phẩm
2	AXARIN42400
3	AXARIN43400
4	AXARIN44400
5	AXARIN45400

AXA Abutment (12°)

Độ torque khuyến nghị: 25Ncm

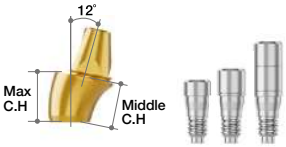

Sản phẩm order trước

Cao lợi (mm)		Loại	Mã sản phẩm
Max Cuff	Middle Cuff		
3	2.5	Hex	AXARIN43410T
4	3.5		AXARIN44410T
5	4.5		AXARIN45410T

AXA Abutment (20°)

Độ torque khuyến nghị: 25Ncm

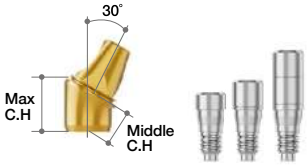

Sản phẩm order trước

Cao lợi (mm)		Loại	Mã sản phẩm
Max Cuff	Middle Cuff		
3	2.5	Hex	AXARIN43420T
4	3.5		AXARIN44420T
5	4.5		AXARIN45420T

AXA Abutment (30°)

Độ torque khuyến nghị: 25Ncm

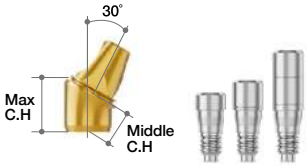

Sản phẩm order trước

Cao lợi (mm)		Loại	Mã sản phẩm
Max Cuff	Middle Cuff		
3	2	Hex	AXARIN43430T
4	3		AXARIN44430T
5	4		AXARIN45430T

Số công bố: 2602295ĐKLH/HTTB-ĐKKD

Healing cap

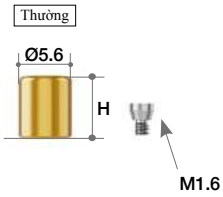

Độ torque khuyến nghị:
vặn bằng tay (5~8Ncm)

Cao (mm)	Loại	Mã sản phẩm
6	Thường	AXHCS504T

Sản phẩm order trước

Impression Cylinder

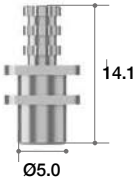

Sử dụng khi lấy dấu
implant abutment level

Cao (mm)	Mã sản phẩm
14.1	AXICS504T

Sản phẩm order trước

Analog



Cao cùi	Mã sản phẩm
4	AXAL404T

Sản phẩm order trước

Số công bố: 2602295ĐKLH/HTTB-ĐKKD



Temporary Cylinder

Độ torque khuyến nghị: 25Ncm

Loại	Mã sản phẩm
Standard	AXTCS504T

Sản phẩm order trước

Scan Cap

Độ torque khuyến nghị:
vặn bằng tay (5~8Ncm)

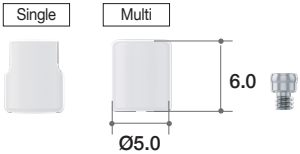

Đường kính	Loại	Mã sản phẩm
Ø5.0	Multi	AXSCSPM504T
	Single	AXSCSPM504ST

Sản phẩm order trước

EZ Post Cylinder

Độ torque khuyến nghị: 25Ncm

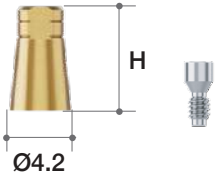

Đường kính Profile	Loại		Mã sản phẩm
Ø4.2	ARI	Multi	AXEPC404T
		Single	AXEPC404ST

Sản phẩm order trước

Số công bố: 2602295ĐKLH/HTTB-ĐKKD

AXA Prosthetic Kit

Mã sản phẩm
KAXARI3000S

Bộ kit thoàn chỉnh, bao gồm đầy đủ các đầu vặn phục hình cần thiết



❶ Angle Guide Tool



❷ Hand Driver



❸ AXA Driver



Số công bố: 260003195/PCBB-HCM

Angle Guide Tool

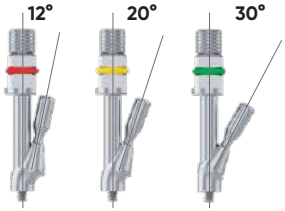

Giúp định hướng đường đi của lỗ vít phục hình (screw hole) trên AXA trong quá trình đặt implant, nhằm đảm bảo hướng nhất quán và đạt độ khít thụ động.

Góc	Mã sản phẩm
12°	AXARINAGT10
20°	AXARINAGT20
30°	AXARINAGT30

Sản phẩm order trước

Hand Driver (1.2 Hex)



Chiều dài (mm)	Loại	Mã sản phẩm
5	Ultra-short	TCMHDU1200
10	Short	TCMHDS1200
15	Long	TCMHDL1200
20	Extra-long	TCMHDE1200
30	Extra-long	TCMHDE1230

Sản phẩm order trước

AXA Driver (Ratchet type)



AXA Driver (Ratchet type)
Sử dụng khi siết AXA loại thẳng (AXA Straight Type).
Tương thích với chức năng Pick-up.

Chiều dài (mm)	Mã sản phẩm
9	AXDR320S
15	AXDR320L

Sản phẩm order trước

Số công bố: 260003195/PCBB-HCM

1 HỖ TRỢ TOÀN DIỆN

- Miễn phí cắt Customize Abutment
  (Chỉ áp dụng với gói hợp đồng thông thường)
- Cho mượn Máy Scan trong miệng
- Cho mượn Kit phẫu thuật và phụ kiện đi kèm



2 GIÁ ƯU ĐÃI KHI MUA

- Kit, phụ kiện đi kèm
  Các sản phẩm Best Seller tại Tín Nha

Khi mua hợp đồng tại Tín Nha, bác sĩ có thể

linh hoạt đổi giữa các dòng implant như ST, AnyRidge, ARi và Blue Diamond với phần chi phí bù chênh lệch tương ứng theo từng thời điểm (tổng số trụ đổi không quá 10% trụ trong hợp đồng).



BLUE DIAMOND IMPLANT

GIẢI PHÁP CẮM IMPLANT TỨC THÌ CHO VÙNG RĂNG CỐI



ANYRIDGE® by MEGAGEN

GIẢI PHÁP CẮM IMPLANT TỨC THÌ VÙNG XƯƠNG XỐP

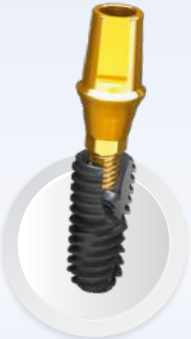

ST™ by MEGAGEN

GIẢI PHÁP CHO VỊ TRÍ MẤT RĂNG CÒN ĐỦ XƯƠNG VÀ MÔ NƯỚU

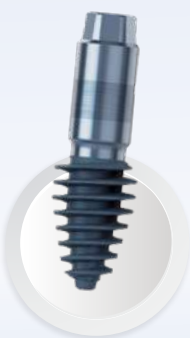

ARi® by MEGAGEN

GIẢI PHÁP CẮM IMPLANT CHO VÙNG SỐNG HÀM TEO HẸP VÙNG RĂNG TRƯỚC

Ngoài ra, bác sĩ cũng có thể linh hoạt **đổi phụ kiện (healing, abutment, scan body...)** hoặc **quy đổi sang mặt hàng** khác trước khi chốt hợp đồng

ARi® cho phép cấy ghép implant vào những vị trí mong muốn mà không cần ghép xương, ngay cả với những case có khuyết hổng xương lớn, và có thể tiến hành tải lực tức thì. Ngoài ra, implant loại này còn giúp tránh được sự tụt nướu.



Hình 1. Bệnh nhân nữ ngoài 50 tuổi, răng cửa giữa và răng cửa bên, bên trái hàm trên bị lung lay do bệnh nha chu nặng.

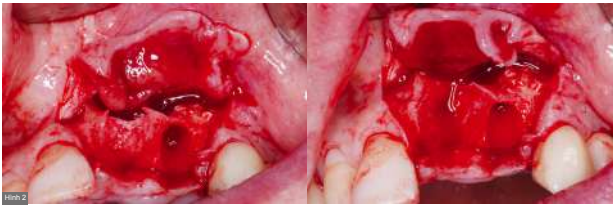

Hình 2. Rạch lật vạt tối thiểu, bảo tồn mô tối đa. Ghi nhận mất xương mặt ngoài nghiêm trọng vùng răng cửa.

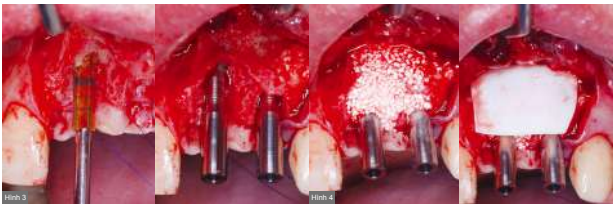

Hình 3. Đặt 2 Implant ARi® tại #21, #22, đạt độ ổn định sơ khởi rất cao.

Hình 4. Thực hiện phục hình tạm tức thì với EZ Post, kết hợp ghép xương và màng.

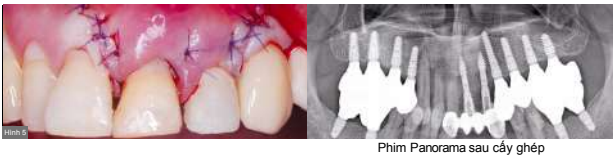

Phim Panorama sau cấy ghép

Hình 5. Tạo răng tạm từ thân răng đã nhổ và khâu đóng vết thương.



Hình 6. Sau 10 tuần, đường viền nướu được duy trì ổn định, cho kết quả thẩm mỹ tốt.

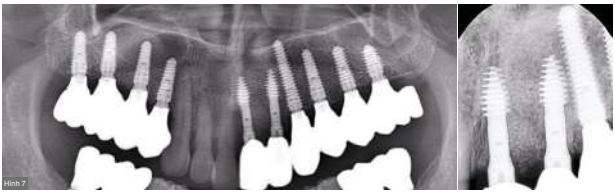

Hình 7. X-quang sau phục hình cho thấy không ghi nhận tụt nướu hay biến chứng.

ARi®

by MEGA'GEN



ARi® by MEGA'GEN

Số 33 Đường 55, P. An Khánh, TP. Hồ Chí Minh 0906 928 369
Số 7, Ngõ 111 Cù Chính Lan, P. Phương Liệt, Hà Nội 0906 844 369
Số 79 Lê Lợi, P. Hải Châu, Đà Nẵng 0906 928 369

TÍN NHA
Everything for Your dental practice

MEGA'GEN
For Lifetime Smile